

Đơn vị: CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 82a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý III/2012 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý III/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2012	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	VI.25	262,143,758,290	334,608,110,604	824,965,682,029	957,785,256,790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	02		5,979,143,871	50,953,649,877	17,436,951,910	92,385,832,155
- Chiết khấu thương mại:			722,608,984	914,255,763	2,936,205,246	1,311,885,054
- Giảm giá hàng bán:						
- Hàng bán bị trả lại:			5,256,534,887	50,039,394,114	14,500,746,664	91,073,947,101
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02):	10		256,164,614,419	283,654,460,727	807,528,730,119	865,399,424,635
4. Giá vốn hàng bán:	11	VI.27	230,283,202,298	239,595,061,398	711,398,572,480	794,830,146,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11):	20		25,881,412,121	44,059,399,329	96,130,157,639	70,569,278,312
6. Doanh thu hoạt động tài chính:	21	VI.26	304,846,573	3,517,693,188	3,618,468,341	39,955,384,635
7. Chi phí tài chính:	22	VI.28	10,353,900,176	18,007,572,849	47,555,079,042	71,012,171,390
- Trong đó: Chi phí lãi vay:	23		10,294,333,821	14,231,095,300	45,463,945,827	55,064,287,930
8. Chi phí bán hàng:	24		10,285,169,620	20,615,001,306	31,044,607,844	50,231,769,440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	25		3,928,141,663	4,604,462,302	13,163,879,546	18,076,727,453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30= 20+(21-22)-(24+25)):	30		1,619,047,235	4,350,051,060	7,985,059,548	(28,786,005,336)
11. Thu nhập khác:	31		66,962,764	491,558,801	1,258,155,898	38,066,615,113
12. Chi phí khác:	32		87,842,493	77,601,299	1,978,076,696	785,976,134
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32):	40		(20,879,729)	413,957,502	(719,920,798)	37,280,638,979
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40):	50		1,598,167,506	4,764,008,562	7,265,138,750	8,494,633,643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành:	51	VI.30	159,816,750	476,400,856	837,603,618	1,668,098,572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:	52	VI.30		0	12,822,458	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52):	60		1,438,350,756	4,287,607,706	6,414,712,674	6,826,535,071
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*):	70					

LẬP BIỂU

L.T. Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Hà

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn An Ninh